

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 6 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH HÀ TĨNH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| I. THÔNG TIN CHUNG | 3 |
| 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo..... | 3 |
| 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo..... | 3 |
| 1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất | 3 |
| 1.2.2. Mực nước dưới đất | 3 |
| 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất..... | 8 |
| II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT | 9 |
| 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất..... | 9 |
| 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)..... | 9 |
| 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)..... | 11 |
| 2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t ₂) | 12 |
| 2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)..... | 13 |
| 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất | 15 |
| 2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất..... | 15 |
| III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ | 15 |

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Hà Tĩnh được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Tỉnh Hà Tĩnh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 5.994 km². Mùa khô diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 5 năm 2026 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 30 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

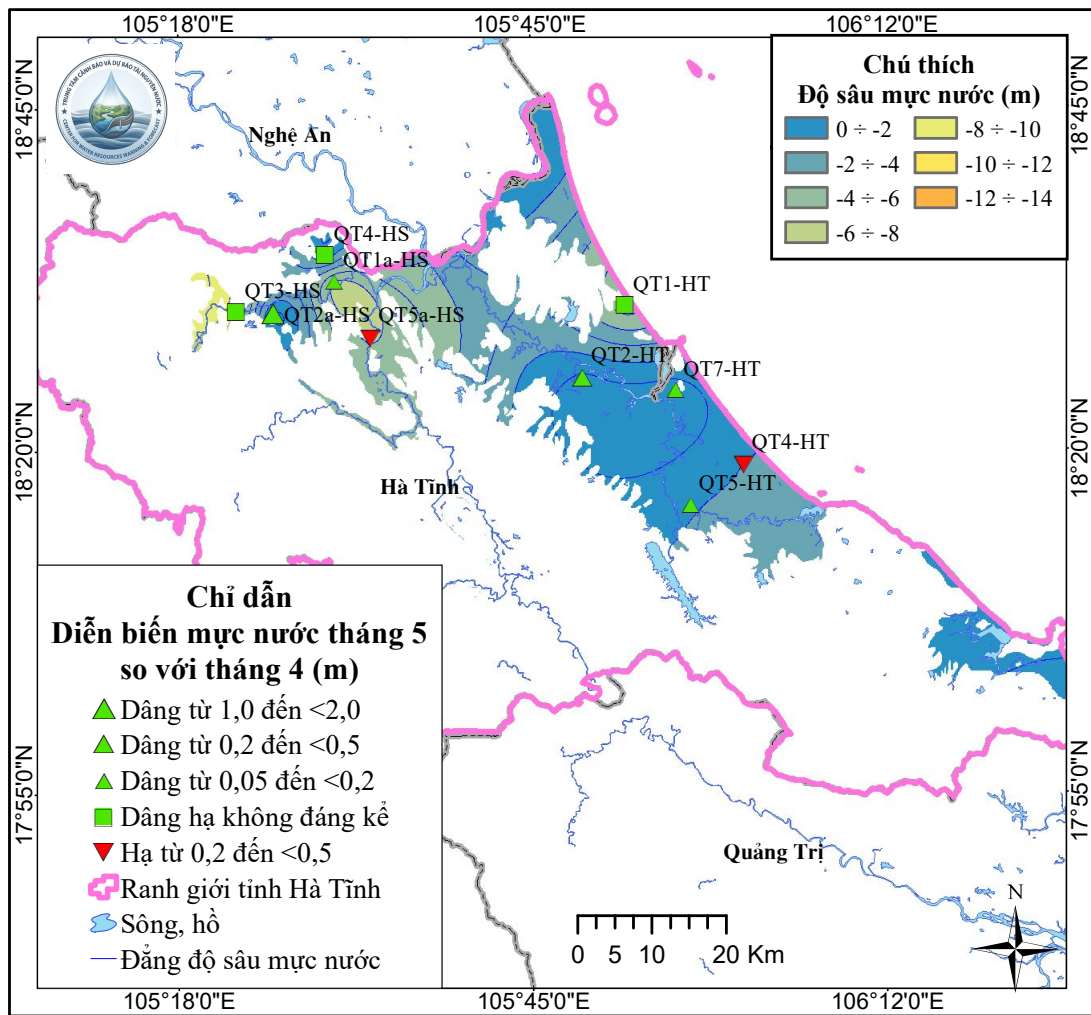
Nguồn nước dưới đất tỉnh Hà Tĩnh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 750.567,5m³/ngày, tầng chứa nước qp là 234.584,3m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 113.041,7 m³/ngày và tầng chứa nước c-p là 26,8 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế dâng so với tháng 4. Giá trị dâng cao nhất là 1,07m tại xã Hương Sơn (QT2a-HS) và giá trị hạ thấp nhất là 0,36m tại xã Đức Thọ (QT5a-HS).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,56m tại xã Thạch Khê (QT7-HT) và sâu nhất là -7,16m tại xã Sơn Giang (QT3-HS).

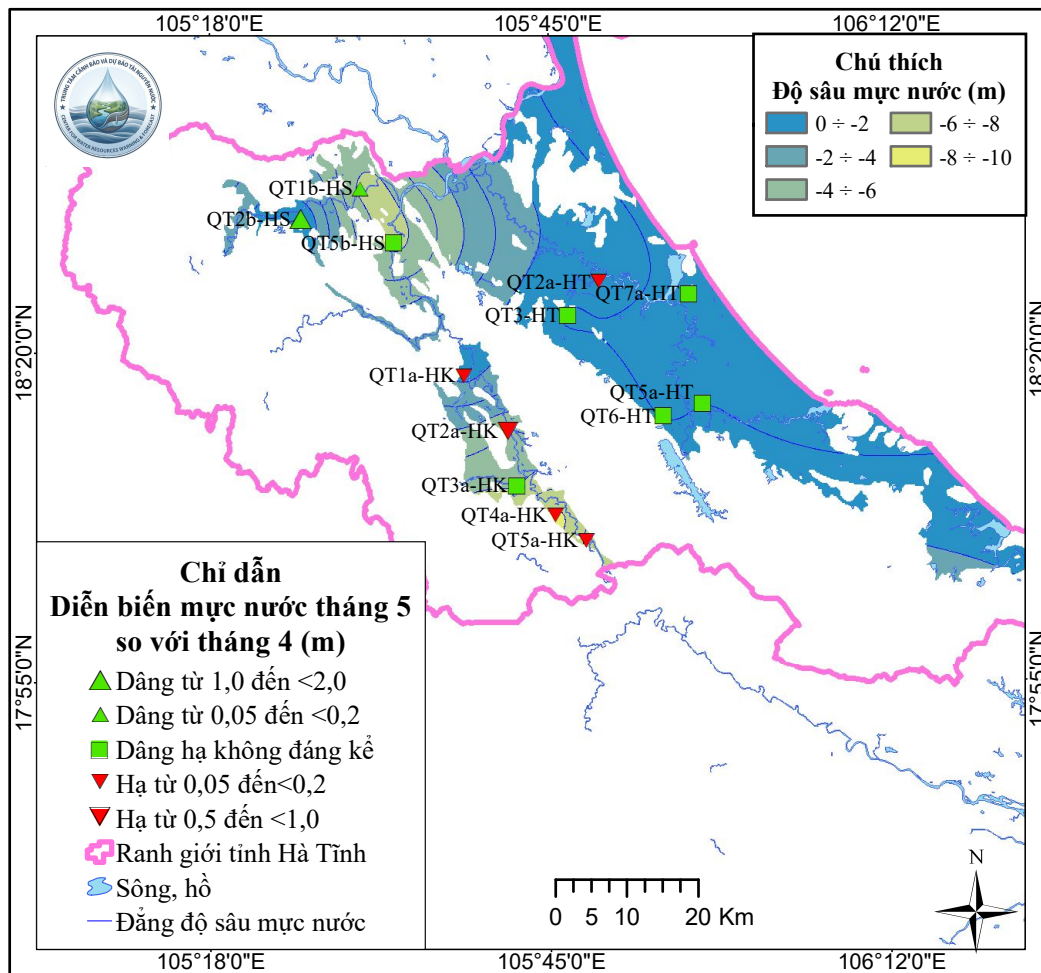


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng qh

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế dâng hạ không đáng kể so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,7m tại xã Hương Phố (QT2a-HK) và giá trị dâng cao nhất là 1,09m tại xã Hương Sơn (QT2b-HS).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,78m tại xã Thạch Khê (QT7a-HT) và sâu nhất là -8,25m tại xã Phúc Trạch (QT4a-HK).



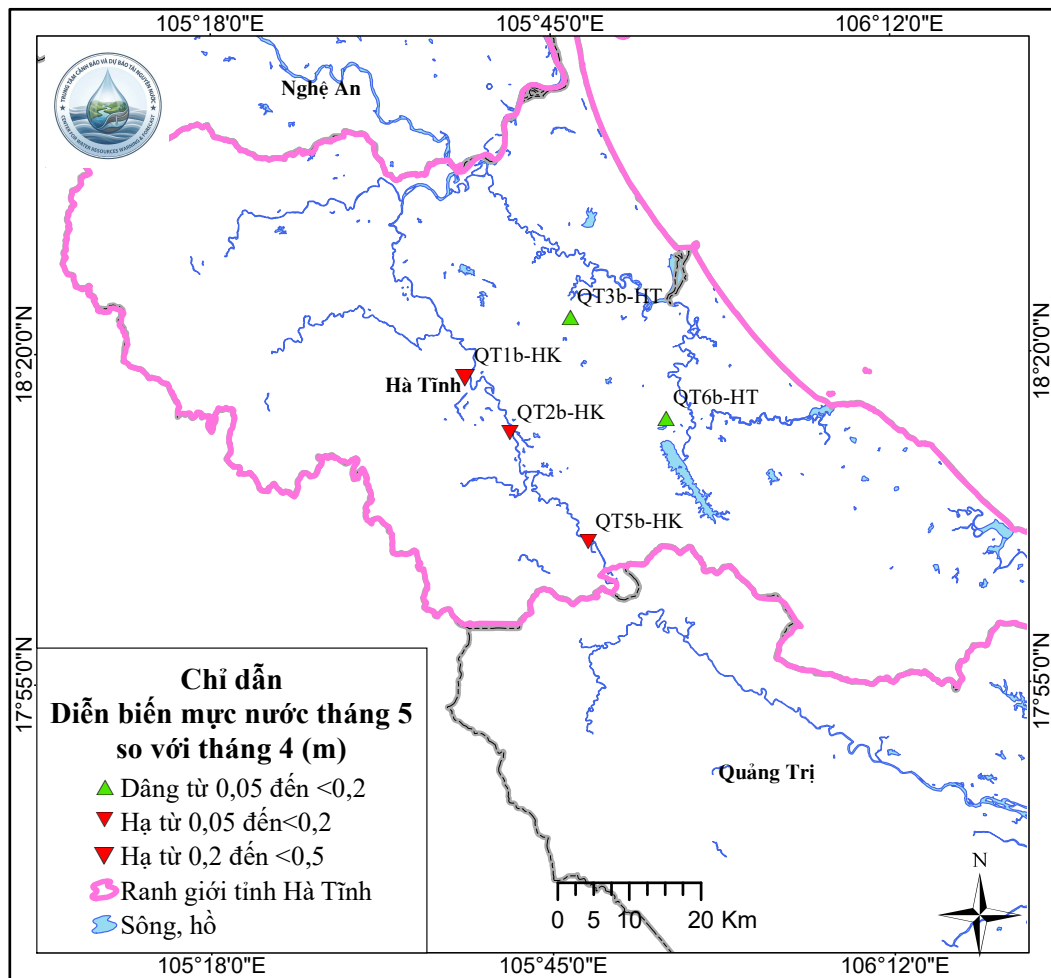
Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng q_p

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa

(t₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ thấp nhất là 0,26m tại xã Hải Linh (QT1b-HK) và giá trị dâng cao nhất là 0,08m tại xã Cẩm Duệ (QT6b-HT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,1m tại xã Cẩm Duệ (QT6b-HT) và sâu nhất là -7,02m tại xã Phúc Trạch (QT5b-HK).

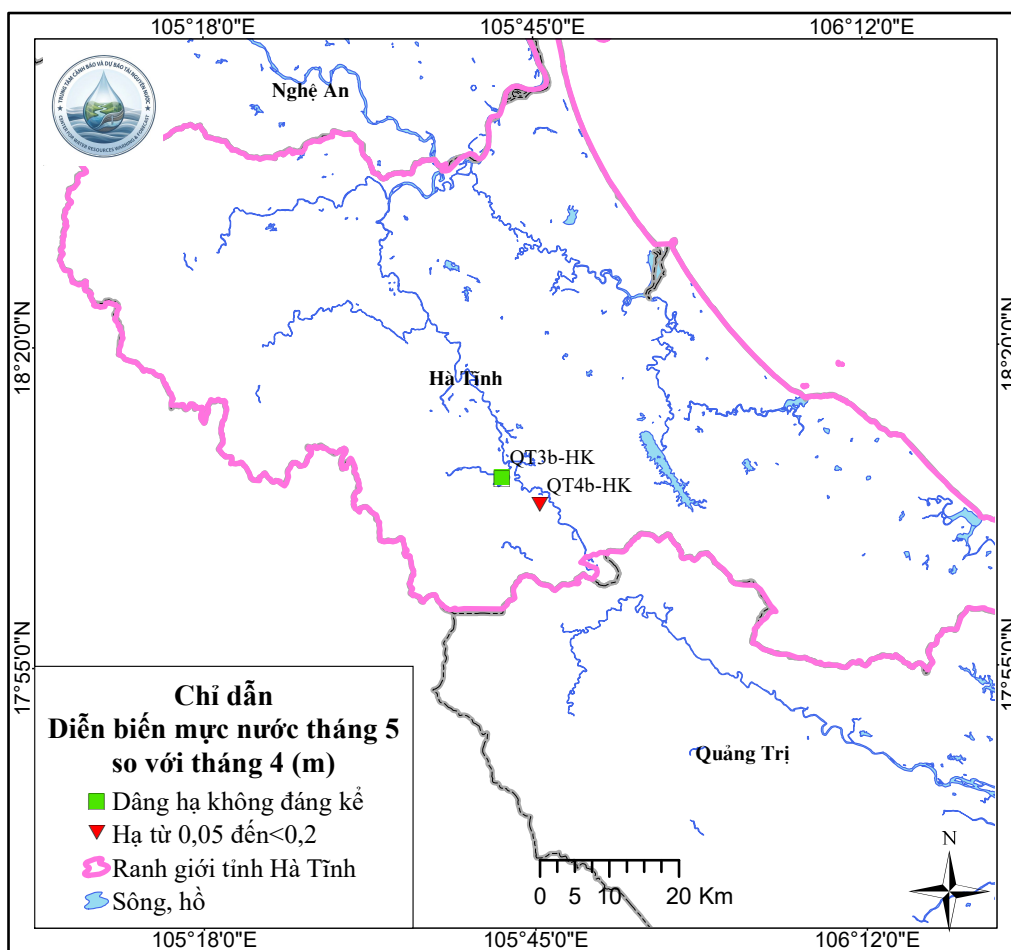


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng t_2

1.2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 có xu thế hạ so với tháng 4. Giá trị hạ là 0,10m tại xã Phúc Trạch (QT4b-HK).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,03m tại xã Hương Khê (QT3b-HK) và sâu nhất là -8,22m tại xã Phúc Trạch (QT4b-HK).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng c-p

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 5 (m)

| STT | Công trình | Vị trí | Mực nước | | |
|-----------|--------------------------|--------------|-----------|----------|------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình |
| I | Tầng chứa nước qh | | | | |
| 1 | QT1-HT | xã Lộc Hà | -5,27 | -5,54 | -5,40 |
| 2 | QT2-HT | xã Đông Kinh | -0,63 | -1,24 | -0,82 |
| 3 | QT4-HT | xã Yên Hoà | -1,91 | -2,11 | -2,02 |
| 4 | QT5-HT | xã Cẩm Bình | -1,73 | -2,17 | -1,92 |
| 5 | QT7-HT | xã Thạch Khê | -0,42 | -0,83 | -0,56 |
| 6 | QT1a-HS | xã Hương Sơn | -6,11 | -6,37 | -6,23 |
| 7 | QT2a-HS | xã Hương Sơn | -0,36 | -1,76 | -0,98 |
| 8 | QT3-HS | xã Sơn Giang | -6,93 | -7,39 | -7,16 |
| 9 | QT4-HS | xã Sơn Tiến | -1,41 | -1,48 | -1,45 |
| 10 | QT5a-HS | xã Đức Thọ | -5,68 | -6,39 | -6,05 |
| II | Tầng chứa nước qp | | | | |
| 1 | QT2a-HT | xã Đông Kinh | -1,35 | -1,41 | -1,39 |
| 2 | QT3-HT | xã Xuân Lộc | -0,82 | -1,06 | -0,92 |
| 3 | QT5a-HT | xã Cẩm Bình | -0,96 | -1,09 | -1,00 |

| STT | Công trình | Vị trí | Mực nước | | |
|------------|-------------------------------------|---------------|-----------|----------|------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình |
| 4 | QT6-HT | xã Cẩm Duệ | -0,72 | -1,12 | -0,96 |
| 5 | QT7a-HT | xã Thạch Khê | -0,72 | -0,90 | -0,78 |
| 6 | QT1a-HK | xã Hải Linh | -1,79 | -1,93 | -1,87 |
| 7 | QT2a-HK | xã Hương Phố | -4,49 | -5,56 | -5,03 |
| 8 | QT3a-HK | xã Hương Khê | -5,99 | -6,05 | -6,02 |
| 9 | QT4a-HK | xã Phúc Trạch | -8,02 | -8,41 | -8,25 |
| 10 | QT5a-HK | xã Phúc Trạch | -6,77 | -6,96 | -6,87 |
| 11 | QT1b-HS | xã Hương Sơn | -5,93 | -6,35 | -6,20 |
| 12 | QT2b-HS | xã Hương Sơn | -0,48 | -1,91 | -1,11 |
| 13 | QT5b-HS | xã Đức Thọ | -6,02 | -6,28 | -6,20 |
| III | Tầng chứa nước t₂ | | | | |
| 1 | QT3b-HT | xã Xuân Lộc | -1,19 | -1,39 | -1,28 |
| 2 | QT6b-HT | xã Cẩm Duệ | -0,92 | -1,40 | -1,10 |
| 3 | QT1b-HK | xã Hải Linh | -2,60 | -2,91 | -2,78 |
| 4 | QT2b-HK | xã Hương Phố | -6,68 | -7,16 | -6,96 |
| 5 | QT5b-HK | xã Phúc Trạch | -6,90 | -7,13 | -7,02 |
| IV | Tầng chứa nước c-p | | | | |
| 1 | QT3b-HK | xã Hương Khê | -5,97 | -6,08 | -6,03 |
| 2 | QT4b-HK | xã Phúc Trạch | -8,00 | -8,39 | -8,22 |

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (4/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT4-HT (xã Yên Hoà) và Chì (3/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT5a-HS (xã Đức Thọ).

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 2/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HS (xã Hương Sơn).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có một công trình vượt GTGH, tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (1/11 công trình) vượt GTGH tại công trình QT5a-HT (xã Cẩm Bình); Chì (2/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT2b-HS (xã Hương Sơn); Arsenic (2/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT7a-HT (xã Thạch Khê).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 1/11 công trình vượt GTGH tại công trình QT1b-HS (xã Hương Sơn).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có một công trình vượt GTGH, tại công trình QT3b-HT (xã Xuân Lộc).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

1.2.3.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

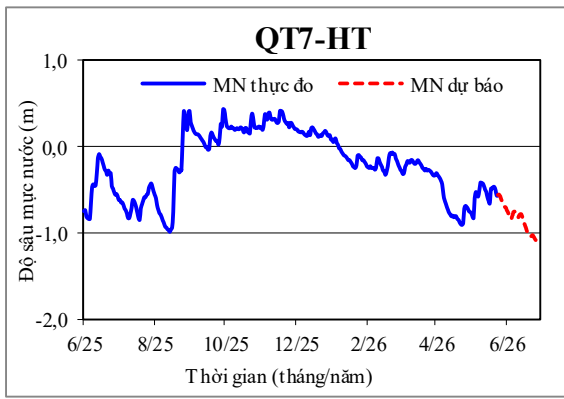
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

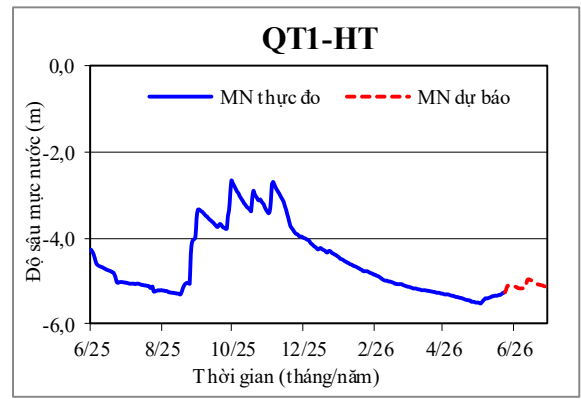
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

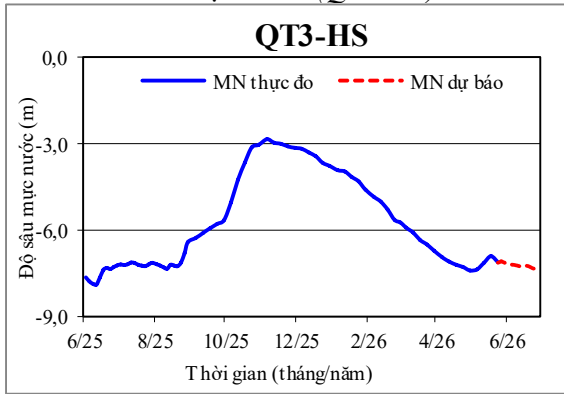
Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ là chính, có nơi dâng như xã Lộc Hà, xã Đức Thọ, mực nước dao động khoảng 0,5 – 0,8m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



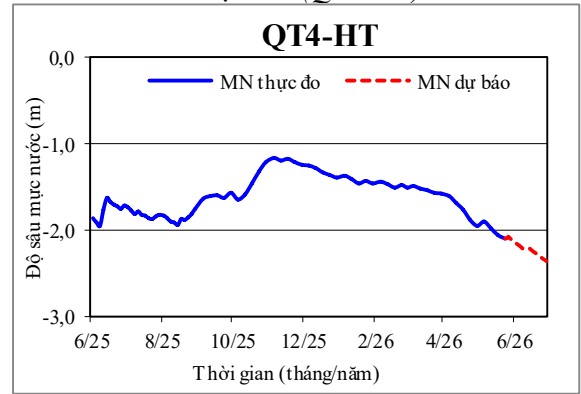
xã Thạch Khê (QT7-HT)



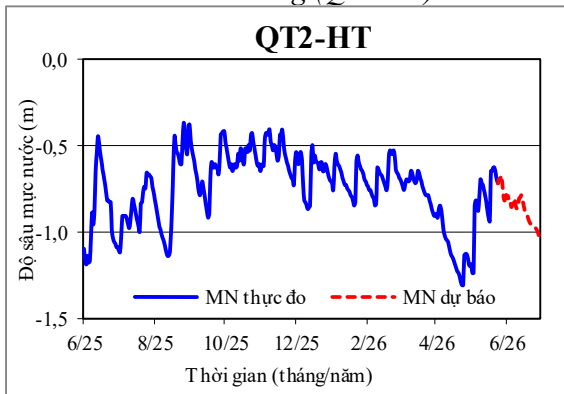
xã Lộc Hà (QT1-HT)



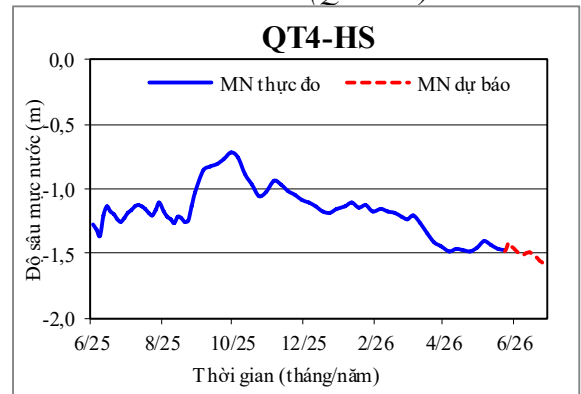
xã Sơn Giang (QT3-HS)



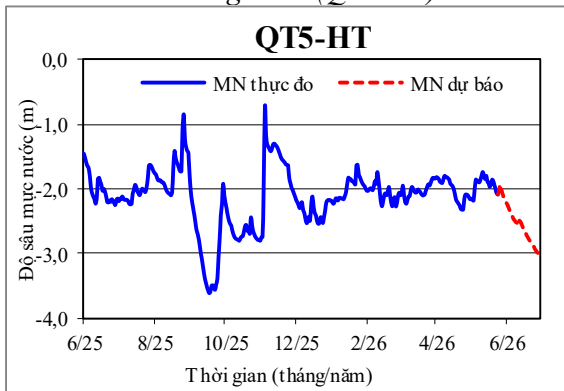
xã Yên Hòa (QT4-HT)



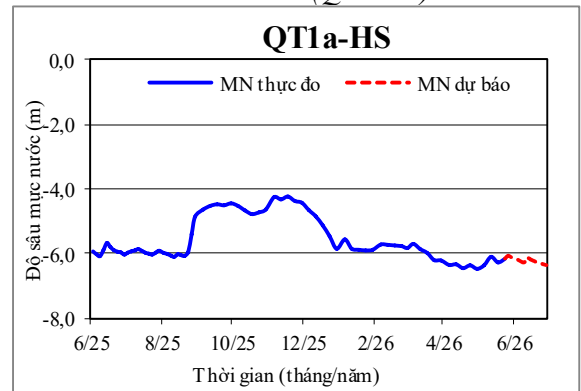
xã Đông Kinh (QT2-HT)



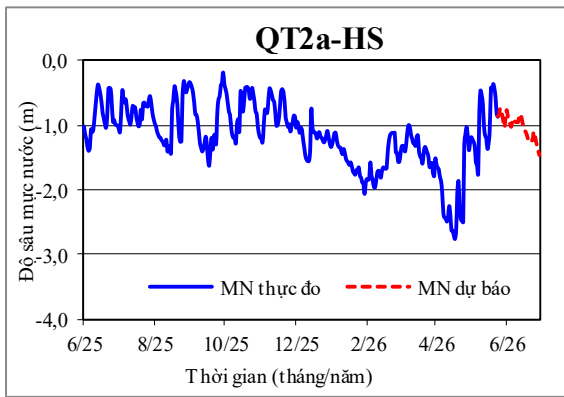
xã Sơn Tiến (QT4-HS)



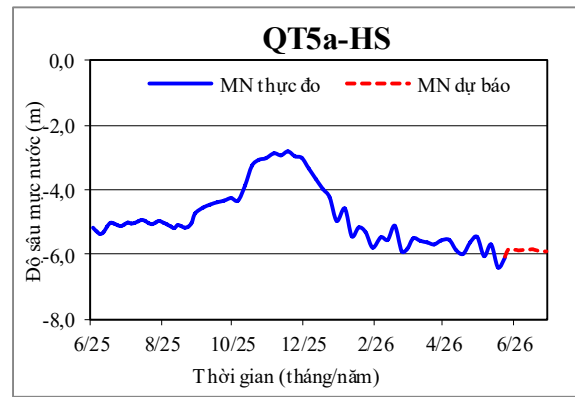
xã Cẩm Bình (QT5-HT)



xã Hương Sơn (QT1a-HS)



Xã Hương Sơn (QT2a-HS)

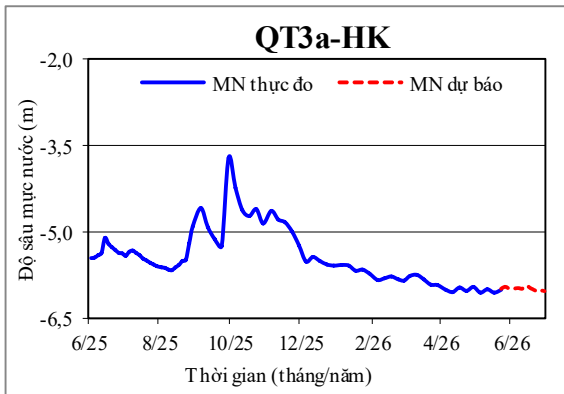


xã Đức Thọ (QT5a-HS)

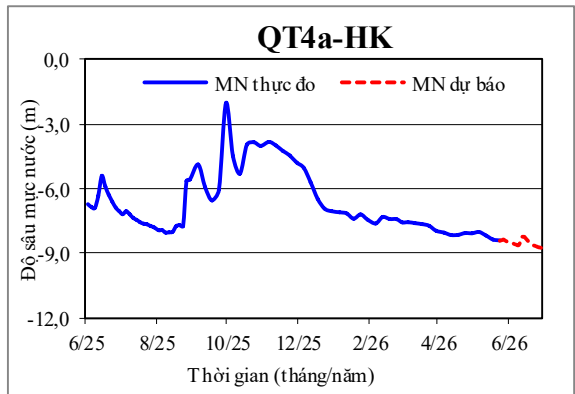
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

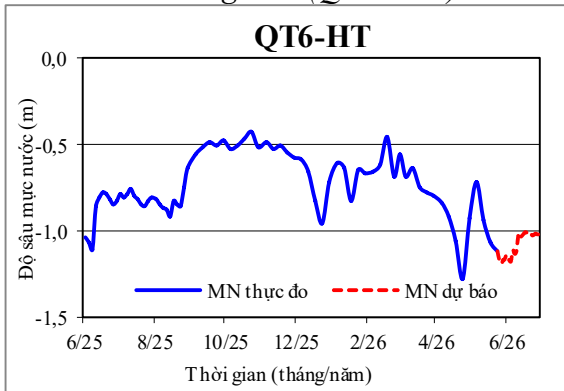
Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ là chính, mực nước dâng ở các xã Hương Sơn, xã Xuân Lộc, mực nước dao động khoảng 0,3 – 1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



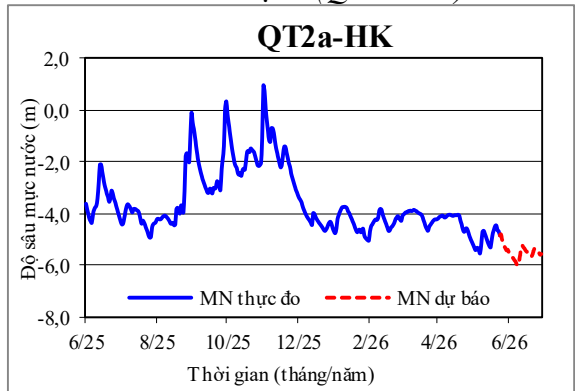
xã Hương Khê (QT3a-HK)



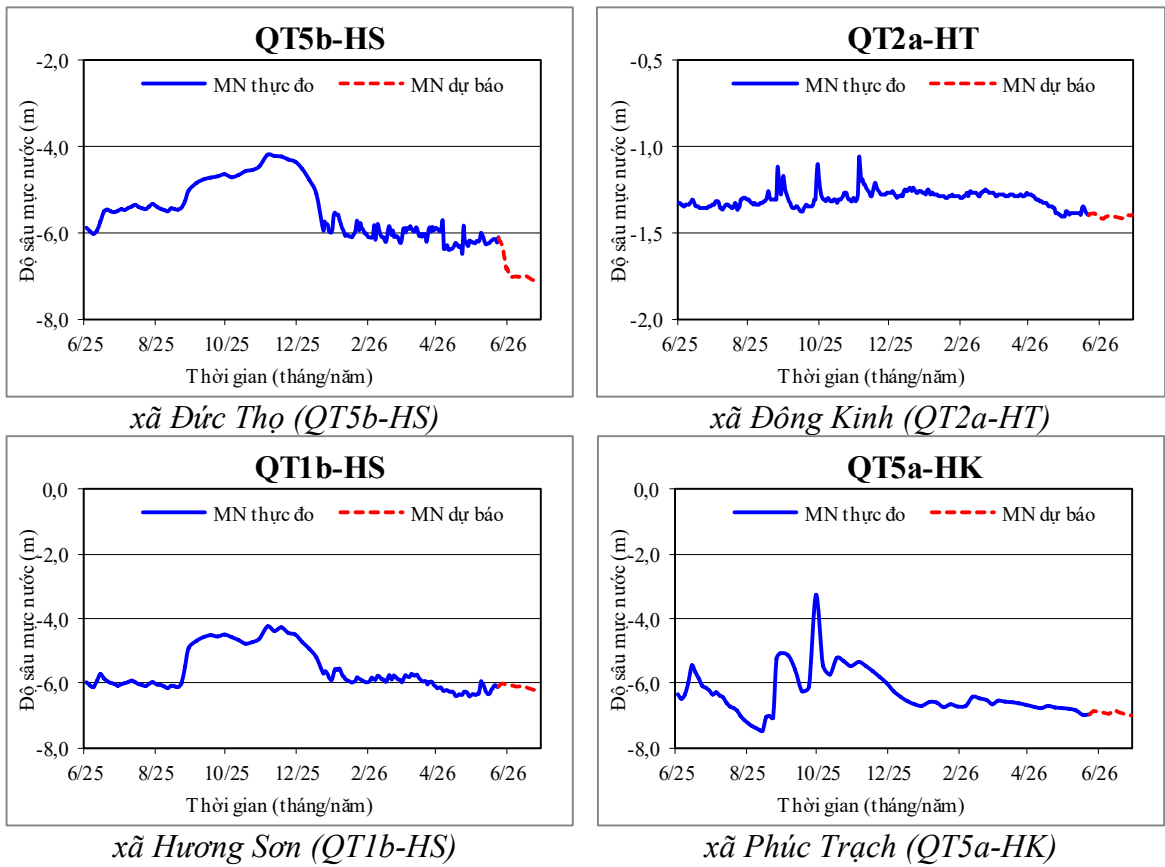
xã Phúc Trạch (QT4a-HK)



xã Cẩm Duệ (QT6-HT)



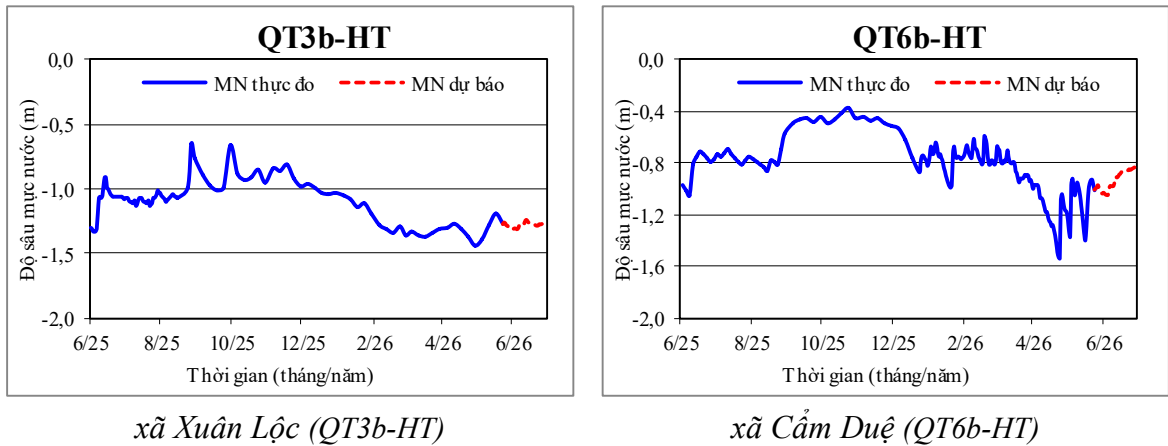
xã Hương Phố (QT2a-HK)

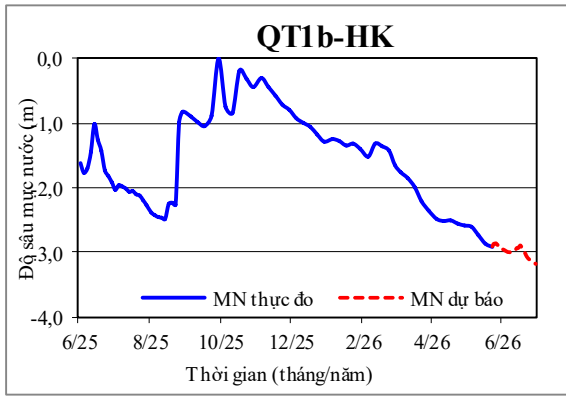


Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

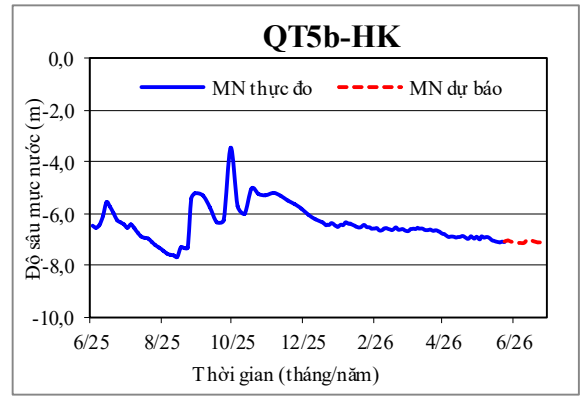
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ là chính, có nơi mực nước dâng như xã Cẩm Duệ, mực nước dao động khoảng 0,3 – 0,6m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

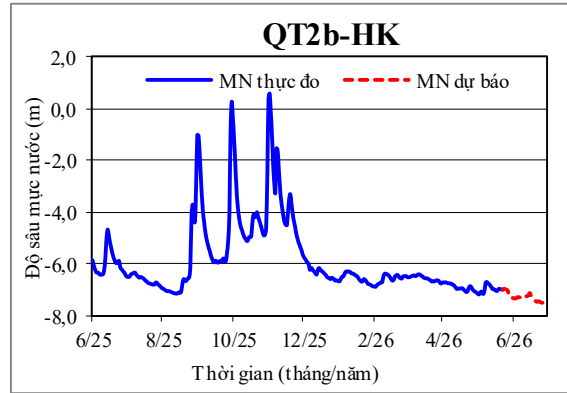




xã Hải Linh (QT1b-HK)



xã Phúc Trạch (QT5b-HK)

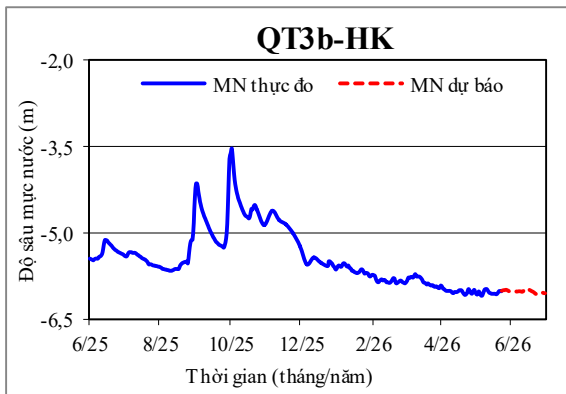


xã Hương Phố (QT2b-HK)

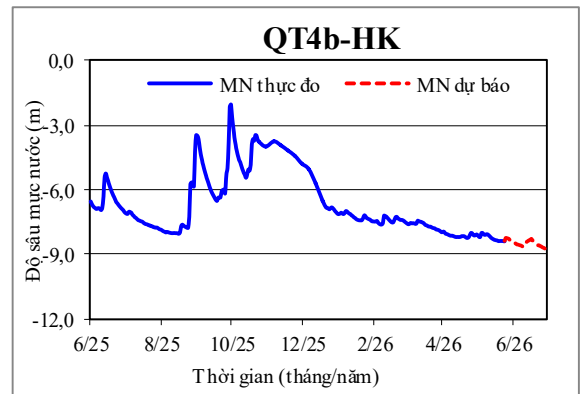
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng t₂

2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong tháng 6 mực nước có xu thế hạ tại xã Phúc Trạch và dâng hạ không đáng kể tại xã Hương Khê, mực nước dao động khoảng 0,3 – 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Hương Khê (QT3b-HK)



xã Phúc Trạch (QT4b-HK)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 6 năm 2026

| STT | Công trình | Vị trí | Mực nước dự báo (m) | | | Ngày xuất hiện MN sâu nhất |
|------------|-------------------------------------|---------------|---------------------|----------|------------|----------------------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình | |
| I | Tầng chứa nước qh | | | | | |
| 1 | QT1-HT | xã Lộc Hà | -4,96 | -5,18 | -5,09 | 07/6/2026 |
| 2 | QT2-HT | xã Đông Kinh | -0,79 | -1,03 | -0,89 | 30/6/2026 |
| 3 | QT4-HT | xã Yên Hoà | -2,15 | -2,36 | -2,25 | 30/6/2026 |
| 4 | QT5-HT | xã Cẩm Bình | -2,26 | -2,99 | -2,64 | 30/6/2026 |
| 5 | QT7-HT | xã Thạch Khê | -0,76 | -1,14 | -0,92 | 30/6/2026 |
| 6 | QT1a-HS | xã Hương Sơn | -6,14 | -6,36 | -6,25 | 30/6/2026 |
| 7 | QT2a-HS | xã Hương Sơn | -0,84 | -1,47 | -1,08 | 30/6/2026 |
| 8 | QT3-HS | xã Sơn Giang | -7,18 | -7,43 | -7,28 | 30/6/2026 |
| 9 | QT4-HS | xã Sơn Tiến | -1,47 | -1,59 | -1,52 | 30/6/2026 |
| 10 | QT5a-HS | xã Đức Thọ | -5,85 | -5,92 | -5,89 | 29/6/2026 |
| II | Tầng chứa nước qp | | | | | |
| 1 | QT2a-HT | xã Đông Kinh | -1,40 | -1,42 | -1,41 | 05/6/2026 |
| 2 | QT3-HT | xã Xuân Lộc | -0,80 | -0,87 | -0,83 | 06/6/2026 |
| 3 | QT5a-HT | xã Cẩm Bình | -0,99 | -1,11 | -1,02 | 05/6/2026 |
| 4 | QT6-HT | xã Cẩm Duệ | -1,01 | -1,18 | -1,06 | 05/6/2026 |
| 5 | QT7a-HT | xã Thạch Khê | -0,80 | -1,19 | -0,98 | 30/6/2026 |
| 6 | QT1a-HK | xã Hải Linh | -2,04 | -2,34 | -2,15 | 30/6/2026 |
| 7 | QT2a-HK | xã Hương Phố | -5,26 | -6,04 | -5,60 | 09/6/2026 |
| 8 | QT3a-HK | xã Hương Khê | -5,95 | -6,04 | -6,00 | 30/6/2026 |
| 9 | QT4a-HK | xã Phúc Trạch | -8,20 | -8,77 | -8,53 | 30/6/2026 |
| 10 | QT5a-HK | xã Phúc Trạch | -6,80 | -6,97 | -6,89 | 30/6/2026 |
| 11 | QT1b-HS | xã Hương Sơn | -6,04 | -6,23 | -6,12 | 30/6/2026 |
| 12 | QT2b-HS | xã Hương Sơn | -0,95 | -1,53 | -1,21 | 30/6/2026 |
| 13 | QT5b-HS | xã Đức Thọ | -6,92 | -7,12 | -7,04 | 28/6/2026 |
| III | Tầng chứa nước t₂ | | | | | |
| 1 | QT3b-HT | xã Xuân Lộc | -1,23 | -1,31 | -1,27 | 05/6/2026 |
| 2 | QT6b-HT | xã Cẩm Duệ | -0,84 | -1,05 | -0,92 | 04/6/2026 |
| 3 | QT1b-HK | xã Hải Linh | -2,90 | -3,19 | -3,02 | 30/6/2026 |
| 4 | QT2b-HK | xã Hương Phố | -7,12 | -7,54 | -7,35 | 30/6/2026 |
| 5 | QT5b-HK | xã Phúc Trạch | -7,03 | -7,18 | -7,13 | 09/6/2026 |
| IV | Tầng chứa nước c-p | | | | | |
| 1 | QT3b-HK | xã Hương Khê | -5,96 | -6,06 | -6,01 | 22/6/2026 |
| 2 | QT4b-HK | xã Phúc Trạch | -8,31 | -8,72 | -8,53 | 30/6/2026 |

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế hạ là chính tại tầng chứa nước qh, qp, t₂ và xu thế hạ và dâng hạ không đáng kể tại tầng c-p.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Hà Tĩnh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Hà Tĩnh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Yên Hoà (QT4-HT); Chì vượt lớn nhất tại xã Đức Thọ (QT5a-HS); Amoni vượt lớn nhất tại xã Hương Sơn (QT1a-HS).

+ Tầng qp: Mangan vượt tại xã Cẩm Bình (QT5a-HT); Chì vượt tại xã Hương Sơn (QT2b-HS); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thạch Khê (QT7a-HT); Amoni vượt tại xã Hương Sơn (QT1b-HS).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnngg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafogov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

| | TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---------------------------------------|----|--|--------------------|------------------|
| Thông số cơ bản | 1 | pH | - | 5,8 - 8,5 |
| | 2 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100ml | 3 |
| | 3 | Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ) | mg/l | 15 |
| | 4 | Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 5 | Chỉ số Permanganat | mg/l | 4 |
| | 6 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1500 |
| | 7 | Độ cứng (tính theo CaCO_3) | mg/l | 500 |
| | 8 | Arsenic (As) | mg/l | 0,05 |
| | 9 | Chloride (Cl^-) | mg/l | 250 |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 10 | Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 11 | Fluoride (F^-) | mg/l | 1 |
| | 12 | Sulfate (SO_4^{2-}) | mg/l | 400 |
| | 13 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| | 14 | Cyanide (CN^-) | mg/l | 0,01 |
| | 15 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| | 16 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| | 17 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| | 18 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| | 19 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 3 |
| | 20 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,02 |
| | 21 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,5 |
| | 22 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 5 |
| | 23 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| | 24 | Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$) | mg/l | 0,0001 |
| | 25 | Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$) | mg/l | 0,00002 |
| | 26 | Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$) | mg/l | 0,0001 |
| | 27 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$) | mg/l | 0,001 |
| | 28 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$) | mg/l | 0,001 |
| | 29 | Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$) | mg/l | 0,02 |
| | 30 | Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_3\text{PS}$) | mg/l | 0,06 |
| | 31 | Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$) | mg/l | 0,001 |
| | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 |
| | 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 |
| | 34 | E. Coli | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |